

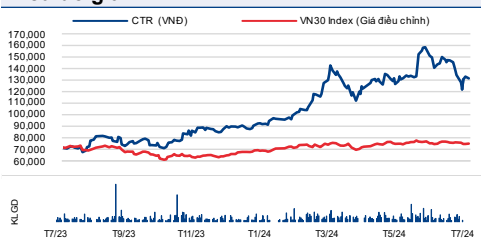
Năm giữ

Giá mục tiêu: VNĐ146,800
Tiềm năng tăng/giảm: 12.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2024)	130,500
Mã Bloomberg	CTR VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	67,530-160,200
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	131,667
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	14,927
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	591
Sig CP lưu hành (tr.đv)	114
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	56.0
Sig CP NN được mua (tr.đv)	43.9
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	10.6%
Tỷ lệ freefloat	34.3%
Cổ đông lớn	Tập đoàn Viettel (65.7%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	11,299	13,389	15,507
EBITDA đc (tỷ đồng)	893	1,050	1,530
LNTT (tỷ đồng)	645	710	868
LNT ĐC (tỷ đồng)	389	429	524
FCF (tỷ đồng)	91.1	(1,283)	(613)
EPS ĐC (đồng)	3,401	3,748	4,583
DPS (đồng)	2,720	1,000	1,200
BVPS (đồng)	17,404	20,152	23,535
T.trưởng EBITDA (%)	15.4	17.6	45.6
T.trưởng EPS ĐC (%)	(0.29)	10.2	22.3
Tăng trưởng DPS (%)	(6.82)	(63.2)	20.0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	7.90	7.84	9.86
Tỷ suất LNTT (%)	5.71	5.30	5.60
Tỷ suất LNT ĐC (%)	4.57	4.24	4.48
Tỷ lệ LN trả CT (%)	80.0	26.7	26.2
Nợ thuần/VCSH (%)	71.2	128	143
ROAE (%)	28.5	26.4	27.8
ROACE (%)	29.5	25.6	24.8
EV/doanh thu (lần)	1.30	1.22	1.11
EV/EBITDA ĐC (lần)	16.4	15.5	11.3
P/E ĐC (lần)	38.4	34.8	28.5
P/B (lần)	7.50	6.48	5.54
Lợi suất cổ tức (%)	2.08	0.77	0.92

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Khởi đầu là đơn vị xây dựng cho Viettel, tập đoàn viễn thông số 1 tại Việt Nam, CTR hiện đã trở thành doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực hạ tầng viễn thông với sự tham gia vào các mảng xây dựng, vận hành và đầu tư cho thuê hạ tầng.

Chuyên viên phân tích

Trần Thị Thu Nga, CFA

Trưởng phòng , Ngành Công Nghiệp
nga.ttthu@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4807

Võ Thị Ngọc Hân, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Công Nghiệp
han.vtn@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 314

Q2/2024: EBITDA tăng mạnh 28% so với cùng kỳ, sát với dự báo

- CTR công bố KQKD Q2/2024 với lợi nhuận thuần đạt 125 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ (EBITDA đạt 272 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ) trên doanh thu thuần 3.028 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Đà tăng trưởng ở mảng cho thuê và xây dựng hạ tầng viễn thông là động lực tăng trưởng EBITDA (sát với dự báo), trong khi lợi nhuận thuần thấp hơn một chút so với dự báo của HSC do lỗ tỷ giá.
- Trong nửa đầu năm 2024, lợi nhuận thuần tăng khiêm tốn 4% đạt 241 tỷ đồng, trong khi EBITDA tăng mạnh 22% so với cùng kỳ đạt 496 tỷ đồng. Cả hai đạt lần lượt 43% và 47% dự báo cho cả năm 2024 của chúng tôi.
- Đến cuối nửa đầu năm 2024, CTR sở hữu tổng cộng 7.809 trạm BTS, đạt tiến độ cho kế hoạch 10.000 trạm vào cuối năm nay. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với CTR sau khi giá cổ phiếu giảm gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

EBITDA Q2/2024 tăng mạnh 28% so với cùng kỳ đạt 272 tỷ đồng (sát với dự báo), trong khi lợi nhuận thuần thấp hơn dự báo một chút với mức tăng khiêm tốn 1% so với cùng kỳ đạt 125 tỷ đồng, chủ yếu do lỗ tỷ giá 28 tỷ đồng. Loại trừ khoản lỗ này, lợi nhuận thuần HĐKD cốt lõi Q2/2024 đạt 148 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Chúng tôi lưu ý rằng, CTR có hai công ty con (CTR nắm giữ 100% cổ phần) tại Cambodia và Myanmar. KQKD của hai công ty con bị ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá tại hai thị trường này.

Lợi nhuận tăng mạnh ở hầu hết các mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật. Cụ thể như sau:

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2024, CTR

EBITDA Q2/2024 tăng 28% so với cùng kỳ trong khi lợi nhuận thuần tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ do lỗ tỷ giá

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo
Doanh thu thuần	2,701	3,028	12.1%	15.5%	5,041	5,652	12.1%	42.2%
Lợi nhuận gộp	204	223	9.5%	18.6%	377	411	8.9%	
Lợi nhuận HĐ tài chính	4	(31)	n/a	693.9%	7	(35)	n/a	
Chi phí BH&QL	(53)	(30)	-43.0%	-24.6%	(94)	(70)	-25.6%	
LNTT	154	161	4.5%	11.9%	291	306	5.2%	
Lợi nhuận thuần	124	125	0.9%	7.7%	232	241	3.8%	42.5%
Khấu hao	(62)	(80)	29.2%	5.1%	(124)	(155)	25.5%	
EBITDA	212	272	28.5%	21.6%	407	496	22.0%	47.3%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	7.5%	7.4%			7.5%	7.3%		
Tỷ suất LNTT	5.7%	5.3%			5.8%	5.4%		
Tỷ suất lợi nhuận thuần	4.6%	4.1%			4.6%	4.3%		
Tỷ suất EBITDA	7.8%	9.0%			8.1%	8.8%		

Nguồn: CTR, HSC

- Doanh thu mảng cho thuê hạ tầng trong Q2/2024 và nửa đầu năm 2024 tăng 39% so với cùng kỳ, dẫn dắt bởi dịch vụ cho thuê trạm BTS. Phân khúc towerco (BTS) chứng kiến sự tăng tốc đáng kể trong hoạt động xây dựng các trạm BTS trong Q2/2024, với tổng cộng 1.220 trạm được xây mới trong quý, cao hơn nhiều so với 153 trạm trong Q1/2024. Kết thúc nửa đầu năm 2024, CTR sở hữu tổng cộng 7.809 trạm BTS, củng cố vị thế của Công ty là towerco hàng đầu Việt Nam và đạt tiến độ cho kế hoạch 10.000 trạm vào cuối năm nay.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm xuống 26% trong Q2/2024 từ mức 38% trong Q2/2023 và 30% trong Q1/2024 do (i) đóng góp thấp hơn từ mảng cho thuê cáp (mảng này có tỷ suất lợi nhuận gộp rất cao khoảng 70-80% do tài sản của mảng này đã hết khấu hao), (ii) khấu hao từ các trạm BTS mới và chưa đưa vào vận hành
- Doanh thu mảng xây dựng trong Q2/2024 và nửa đầu năm 2024 tăng lần lượt 34% và tăng 24% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ doanh thu đến từ phân khúc xây dựng dân dụng (1.338 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024, tăng 29% so với cùng kỳ), bù trừ cho mảng xây dựng hạ tầng viễn thông có doanh thu đi ngang.
- Doanh thu mảng vận hành trong Q2/2024 và nửa đầu năm 2024 tăng 10% so với cùng kỳ.
- Trong khi đó, doanh thu mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật (ngoài viễn thông) giảm lần lượt 16% và 8% trong Q2/2024 và nửa đầu năm 2024.

Xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu giảm 14% kể từ khi chúng tôi hạ khuyến nghị xuống Năm giữ (từ Tăng tỷ trọng) vào ngày 17/6/2024.

Dự báo hiện tại của chúng tôi (EBITDA tăng trưởng 18% và 46% lần lượt trong năm 2024 và 2025), cho thấy CTR đang giao dịch với EV/EBITDAđ.c dự phóng cho năm 2024 và 2025 lần lượt là 17,9 lần và 12 lần, tương đương với EV/EBITDAđ.c trượt dự phóng 1 năm là 14 lần, cao hơn bình quân từ năm 2021 ở mức 10,6 lần. Lưu ý, EBITDA đ.c dự phóng của chúng tôi được tính toán sau khi loại trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi ra khỏi EBITDA.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu, CTR

Phần lớn các mảng kinh doanh đều tăng trưởng vững chắc, ngoại trừ mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ
Tổng doanh thu	2,701	3,028	12.1%	15.4%	5,041	5,652	12.1%
Vận hành	1,560	1,719	10.2%	23.5%	2,823	3,111	10.2%
Xây dựng	582	782	34.4%	1.5%	1,250	1,551	24.1%
Cho thuê hạ tầng	107	148	39.0%	10.1%	203	283	39.3%
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	453	380	-16.2%	16.3%	765	707	-7.6%

Nguồn: CTR

Bảng 3: Tỷ suất lợi nhuận gộp theo mảng kinh doanh, CTR

Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm, chủ yếu do mảng cho thuê hạ tầng viễn thông với đóng góp từ các trạm BTS tăng và chi phí khấu hao tăng

Tỷ suất lợi nhuận gộp	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ
Tổng	7.5%	6.3%	-1.2%	-0.9%	7.5%	7.3%	-0.2%
Vận hành	4.9%	4.9%	0.1%	-0.7%	5.4%	5.2%	-0.1%
Xây dựng	8.5%	8.6%	0.1%	2.7%	7.9%	7.3%	-0.6%
Cho thuê hạ tầng	38.0%	26.0%	-12.0%	-4.3%	32.8%	28.1%	-4.7%
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	8.1%	8.4%	0.3%	1.1%	8.0%	7.9%	0.0%

Nguồn: CTR

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	9,467	11,299	13,389	15,507	17,809
Lợi nhuận gộp	757	886	1,023	1,259	1,538
Chi phí BH&QL	(189)	(249)	(295)	(342)	(392)
Thu nhập khác	1.10	2.82	0	0	0
Chi phí khác	(1.26)	(4.96)	(5.88)	(6.81)	(7.82)
EBIT	567	635	723	911	1,138
Lãi vay thuần	2.96	10.7	(12.8)	(42.9)	(68.4)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	570	645	710	868	1,070
Chi phí thuế TNDN	(113)	(129)	(142)	(174)	(214)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.03	0	0	0	0
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	457	517	568	694	856
Lợi nhuận thuần ĐC	390	389	429	524	646
EBITDA ĐC	774	893	1,050	1,530	2,011
EPS (đồng)	3,411	3,401	3,748	4,583	5,648
EPS ĐC (đồng)	3,411	3,401	3,748	4,583	5,648
DPS (đồng)	2,919	2,720	1,000	1,200	1,500
Slg CP bình quân (triệu đv)	114	114	114	114	114
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	114	114	114	114	114
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	114	114	114	114	114

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	414	818	111	17.2	51.0
Đầu tư ngắn hạn	1,222	1,000	803	620	712
Phải thu khách hàng	2,472	2,945	3,481	3,954	4,452
Hàng tồn kho	819	783	1,071	1,163	1,247
Các tài sản ngắn hạn khác	84.5	81.1	93.7	101	107
Tổng tài sản ngắn hạn	5,010	5,627	5,560	5,856	6,569
TSCĐ hữu hình	374	285	186	85.3	(18.7)
TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	563	829	2,220	3,322	3,374
Đầu tư dài hạn	93.6	152	152	152	152
Đầu tư vào Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.6	35.7	42.2	48.9	56.2
Tổng tài sản dài hạn	1,050	1,302	2,601	3,609	3,564
Tổng cộng tài sản	6,060	6,929	8,161	9,464	10,133
Nợ ngắn hạn	1,197	1,191	1,339	1,551	1,425
Phải trả người bán	519	594	723	853	997
Nợ ngắn hạn khác	1,916	1,926	1,896	1,896	1,896
Tổng nợ ngắn hạn	4,140	4,541	4,910	5,375	5,528
Nợ dài hạn	269	383	946	1,397	1,438
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	14.2	14.7	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	283	398	946	1,397	1,438
Tổng nợ phải trả	4,423	4,938	5,856	6,772	6,966
Vốn chủ sở hữu	1,637	1,991	2,305	2,692	3,167
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.05	0	0	0	0
Tổng vốn chủ sở hữu	1,637	1,991	2,305	2,692	3,167
Tổng nợ phải trả và VCSH	6,060	6,929	8,161	9,464	10,133
BVPS (đ)	14,312	17,404	20,152	23,535	27,683
Nợ thuần*/(tiền mặt)	1,052	756	2,174	2,931	2,811

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	567	635	723	911	1,138
Khấu hao	(206)	(258)	(328)	(619)	(873)
Lãi vay thuần	2.96	10.7	(12.8)	(42.9)	(68.4)
Thuế TNDN đã nộp	(108)	(57.7)	(142)	(174)	(214)
Thay đổi vốn lưu động	(538)	(200)	(573)	(311)	(302)
Khác	(7.05)	127	60.0	41.4	(274)
LCT thuần từ HKKD	72.2	575	337	1,007	1,118
Đầu tư TS dài hạn	(407)	(483)	(1,620)	(1,620)	(820)
Góp vốn & đầu tư	(1,652)	(1,549)	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Khác	539	1,874	(6.59)	(6.68)	(7.26)
LCT thuần từ HĐĐT	(1,520)	(159)	(1,627)	(1,627)	(827)
Cổ tức trả cho CSH	(91.9)	(120)	(114)	(137)	(172)
Thu từ phát hành CP	0	0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	1,285	108	712	663	(85.4)
Khác	0	0	(14.7)	0	0
LCT thuần từ HĐTC	1,194	(11.8)	583	525	(257)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	668	414	818	111	17.2
LCT thuần trong kỳ	(254)	404	(707)	(93.9)	33.8
Ảnh hưởng của tỷ giá	(0.12)	-	-	-	-
Tiền & tương đương tiền cuối kì	414	818	111	17.2	51.0
Dòng tiền tự do	(334)	91.1	(1,283)	(613)	298

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	7.99	7.84	7.64	8.12	8.64
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	8.17	7.90	7.84	9.86	11.3
Tỷ suất LNT (%)	4.83	4.57	4.24	4.48	4.80
Thuế TNDN hiện hành (%)	19.9	20.0	20.0	20.0	20.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	27.1	19.4	18.5	15.8	14.8
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	24.5	15.4	17.6	45.6	31.4
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	21.7	(0.29)	10.2	22.3	23.2
Tăng trưởng EPS (%)	21.7	(0.29)	10.2	22.3	23.2
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	21.7	(0.29)	10.2	22.3	23.2
Tăng trưởng DPS (%)	192	(6.82)	(63.2)	20.0	25.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	85.6	80.0	26.7	26.2	26.6
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	31.0	28.5	26.4	27.8	29.2
ROACE (%)	33.4	29.5	25.6	24.8	26.2
Vòng quay tài sản (lần)	1.89	1.74	1.77	1.76	1.82
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	0.13	0.91	0.47	1.11	0.98
Số ngày tồn kho	34.3	27.5	31.6	29.8	28.0
Số ngày phải thu	104	103	103	101	99.9
Số ngày phải trả	21.7	20.8	21.3	21.8	22.4
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	89.0	71.2	128	143	122
Nợ/tài sản (%)	30.9	32.2	37.6	40.7	38.5
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	56.4	21.2	16.6
Nợ/EBITDA (lần)	2.42	2.50	2.92	2.52	1.94
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.21	1.24	1.13	1.09	1.19
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	1.56	1.30	1.22	1.11	0.96
EV/EBITDA ĐC (lần)	19.1	16.4	15.5	11.3	8.47
P/E (lần)	38.3	38.4	34.8	28.5	23.1
P/E ĐC (lần)	38.3	38.4	34.8	28.5	23.1
P/B (lần)	9.12	7.50	6.48	5.54	4.71
Lợi suất cổ tức (%)	2.24	2.08	0.77	0.92	1.15

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn